

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
TOÀN TỈNH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Tổng chi NSDP	19,441,000	11,305,091	8,135,909	600,086	574,670	500,509	749,540	1,142,247	631,440	1,057,285	531,634	721,596	828,108	798,795
A. Chi cân đối NSDP	19,441,000	11,305,091	8,135,909	600,086	574,670	500,509	749,540	1,142,247	631,440	1,057,285	531,634	721,596	828,108	798,795
I. Chi đầu tư phát triển	7,560,285	6,805,689	754,596	105,040	75,280	38,900	72,700	67,256	42,940	61,300	98,060	80,420	56,900	55,800
1. Chi xây dựng cơ bản tập trung	7,518,885	6,764,289	754,596	105,040	75,280	38,900	72,700	67,256	42,940	61,300	98,060	80,420	56,900	55,800
a. Vốn trong nước	7,518,885	6,764,289	754,596	105,040	75,280	38,900	72,700	67,256	42,940	61,300	98,060	80,420	56,900	55,800
- Vốn cân đối theo phân cấp	493,310	189,710	303,600	28,600	25,300	24,200	28,600	30,800	25,300	31,900	27,500	27,500	27,500	26,400
- Từ hỗ trợ có mục tiêu của NS cấp trên	1,953,200	1,953,200	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Vốn 03 Chương trình mục tiêu quốc gia	336,715	336,715												
- Từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,250,660	2,799,664	450,996	76,440	49,980	14,700	44,100	36,456	17,640	29,400	70,560	52,920	29,400	29,400
- Từ nguồn thu XSKT	1,485,000	1,485,000												
b. Vốn ngoài nước	-		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2. Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	41,400	41,400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II. Chi thường xuyên	10,120,610	3,972,157	6,148,453	483,280	396,122	380,795	534,143	838,594	494,786	805,254	423,150	570,027	654,971	567,332
1. Chi sự nghiệp kinh tế	1,764,643	438,401	1,326,242	81,413	121,985	121,603	106,373	138,636	115,229	133,168	111,346	134,866	121,106	140,517
2. Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	91,500	26,500	65,000	6,000	6,000	6,000	6,000	5,000	6,000	7,000	5,000	6,000	6,000	6,000
3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	4,849,694	2,284,544	2,565,150	234,155	137,841	127,455	236,195	352,668	200,397	378,364	157,768	207,849	298,046	234,412
Trong đó: Kinh phí thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ - CP; Học bổng HSSV; Kinh phí thực hiện Nghị định 81/2015/NĐ - CP; Kinh phí thực hiện Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP và Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND; Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 17/2020/NQ-HĐND...	102,785	1,280	101,505	5,194	7,600	510	12,227	20,237	13,090	8,701	3,300	2,523	26,394	1,729
4. Chi sự nghiệp y tế	911,506	155,240	756,266	53,081	34,566	43,248	53,070	129,445	49,616	108,929	34,840	74,948	105,735	68,788

	Tổng chi ngân sách địa phương	Trong đó												
		Khối tỉnh	Khối huyện	Trong đó										
				Đồng Xoài	Bình Long	Phước Long	Đồng Phú	Lộc Ninh	Bù Đốp	Bù Đăng	Chơn Thành	Hớn Quản	Bù Gia Mập	Phú Riềng
1	2=3+4	3	4=5->15	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Trong đó:			-											
+ Kinh phí chi BHYT cho các đối tượng	551,865	25,000	526,865	38,471	18,700	20,235	35,793	105,103	29,765	72,020	19,507	58,325	75,371	53,575
+ Kinh phí bồi dưỡng Công tác viên dân số thôn, ấp, khu phố	5,496	-	5,496	438	321	313	471	667	362	727	403	547	559	688
+ Kinh phí hỗ trợ thu nhập hằng tháng đối với bác sỹ đang công tác lâu năm	21,575	3,000	18,575	1,253	2,000	2,225	1,512	2,222	2,000	2,769	1,500	1,534	900	660
5. Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	28,152	28,152	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6. Chi sự nghiệp văn hoá du lịch và thể thao	143,716	103,458	40,258	4,217	2,223	2,055	3,642	4,897	2,387	5,534	3,502	3,717	4,693	3,391
7. Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình	117,743	98,730	19,013	1,492	1,830	1,738	1,468	2,004	967	2,266	1,399	2,502	1,942	1,405
8. Chi đảm bảo xã hội	328,910	102,930	225,980	17,957	16,861	11,692	24,361	31,948	14,674	29,356	16,513	17,174	20,489	24,955
Trong đó:														
+ Kinh phí chi bảo trợ xã hội theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	195,232	3,625	191,607	15,000	15,000	8,378	21,473	28,134	12,286	25,160	14,000	13,669	16,319	22,188
+ Kinh phí hỗ trợ hàng tháng đối với đối tượng bảo trợ xã hội thuộc hộ nghèo không có khả năng lao động trên địa bàn tỉnh	3,218	-	3,218	88	250	63	120	137	440	527	-	649	800	144
9. Chi quản lý hành chính	1,451,519	531,728	919,791	66,861	61,170	54,105	84,680	132,694	77,994	117,918	73,505	102,740	75,805	72,319
10. Chi an ninh quốc phòng địa phương	357,553	149,283	208,270	16,336	12,315	11,691	16,277	38,089	25,748	19,517	17,729	18,222	18,794	13,552
- Chi an ninh	123,930	33,026	90,904	6,824	5,013	4,599	6,297	20,097	12,195	7,315	7,918	8,154	6,655	5,837
Trong đó: Kinh phí hỗ trợ Đội trưởng, đội phó theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND	12,926	-	12,926	909	826	642	1,275	2,003	710	1,597	1,223	1,559	928	1,254
- Chi quốc phòng địa phương	203,623	86,257	117,366	9,512	7,302	7,092	9,980	17,992	13,553	12,202	9,811	10,068	12,139	7,715
- Chi an ninh đối ngoại	30,000	30,000	-											
11. Chi khác ngân sách	75,675	53,193	22,483	1,768	1,331	1,208	2,077	3,213	1,774	3,202	1,548	2,009	2,361	1,993
III. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	1,342,102	304,102	1,038,000	-	92,000	71,000	128,000	214,000	46,000	170,000	-	57,000	100,000	160,000
IV. Chi từ nguồn tăng thu cân đối so với dự toán năm 2023	35,333		35,333						35,333					
VI. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1,000	1,000	-											
V. Dự phòng ngân sách	381,670	222,143	159,527	11,766	11,268	9,814	14,697	22,397	12,381	20,731	10,424	14,149	16,237	15,663